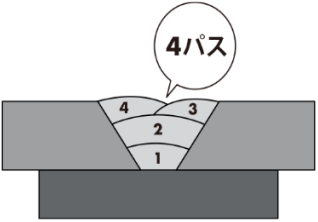
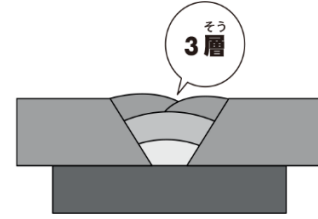
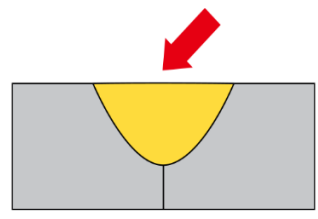
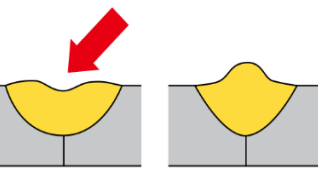
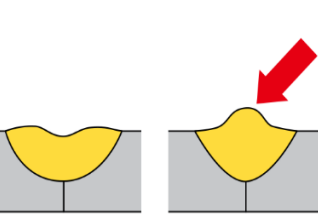
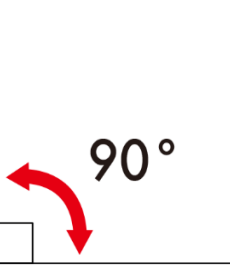
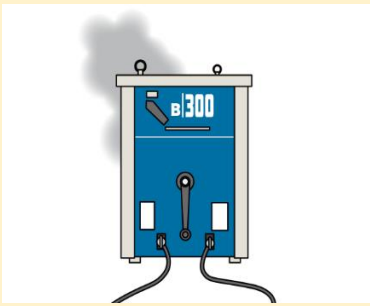


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	パス	ぱす	Lượt hàn	1 lần hàn khi hàn theo đường hàn.			
2	層	そう	Tầng, lớp	Kim loại hàn hình thành bởi từ 1 hoặc 2 lượt trở lên.			
3	形	かたち	Hình dạng				
4	平ら	たいら	Phẳng				
5	凹み	へこみ	Lõm				
6	凸	とつ	Lồi				
7	直角	ちょっかく	Góc vuông				

第20課 溶接技術3

Kỹ thuật hàn 3

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
8	不足する	ふそくする	Thiếu		ここは ^{きゃくちよふそく} 脚長が不足しています。	Ở đây độ dài chân mỗi hàn góc bị thiếu.	
9	安定する	あんていする	Ổn định		アークが ^{あんてい} 安定しています。	Hồ quang hàn ổn định.	
10	変わる	かわる	Thay đổi	=変化する（へんかする）			
11	溶ける	とける	Tan chảy				
12	流れる	ながれる	Trôi, chảy				
13	冷える	ひえる	Lạnh, nguội				
14	固まる	かたまる	Đông cứng				
15	詰まる	つまる	Nghẹt, kẹt		スパッタがノズルに ^づ 詰まっています。	Xi hàn kẹt trong vòi.	
16	壊れる	こわれる	Hỏng hóc				
17	スパッタが付く	すばったがつく	Đính xi hàn	Xi hàn bắn ra, bám dính vào vật liệu chính.			
18	飛び散る	とびちる	Bắn ra				

第20課 溶接技術3

Kỹ thuật hàn 3

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
19	ワイヤが送られる	わいやがおくられる	Dây thép được đưa đến		ようせつ 溶接トーチにワイヤが自動的 ^{じどうてき} に送 ^{おく} られます。	Dây thép được đưa đến mỏ hàn tự động.	
20	ゆるむ	ゆるむ	Lỏng		ぼざいせつぞくよう 母材接続用ケーブルがゆるんでい ^{こてい} るから、固定します。	Do cáp dùng để tiếp nối vật liệu chính bị lỏng nên tôi sẽ cố định.	